# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ CÔNG THƯƠNG

**Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu**

(Tiếp theo Công báo số 1089 + 1090)

**Phụ lục II**
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **CHƯƠNG 29** | **Hóa chất hữu cơ** | |
| **29.01** | **Hydrocarbon mạch hở** | |
| 2901.10 | - No | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Chưa no: | |
| 2901.21 | - - Etylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.22 | - - Propen (propylen) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.23 | - - Buten (butylen) và các đồng phân của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.24 | - - 1,3 - butadien và isopren | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.02** | **Hydrocacbon mạch vòng** | |
| | - Xyclan, xyclen và xycloterpen: | |
| 2902.11 | - - Xyclohexan | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.20 | - Benzen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.30 | - Toluen | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Xylen: | |
| 2902.41 | - - *o*-Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.42 | - - *m*-Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.43 | - - *p*-Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.44 | - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2902.50 | - Styren | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.60 | - Etylbenzen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.70 | - Cumen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.03** | **Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon** | |
| | - Dẫn xuất clo hóa no của hydrocarbon mạch hở: | |
| 2903.11 | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl): | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.12 | - - Dichlorometan (metylen clorua) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.13 | - - Cloroform (trichlorometan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.14 | - - Carbon tetraclorua | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.15 | - - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở: | |
| 2903.21 | - - Vinyl chloride (chloroethylene) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.22 | - - Trichloroethylene | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.23 | - - Tetrachloroethylen (perchloroethylen) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở: | |
| 2903.31 | - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: | |
| 2903.71 | - - Chlorodifluoromethane | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.72 | - - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.73 | - - Các hợp chất dichlorofluoroethane | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.74 | - - Các hợp chất chlorodifluoroethane | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.75 | - - Các hợp chất dichloropentafluoropropane | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.76 | - - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.77 | - - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.78 | - - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.79 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2903.81 | - - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.82 | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.89 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm: | |
| 2903.91 | - - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.92 | - - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.04** | **Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa** | |
| 2904.10 | - Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.20 | - Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.05** | **Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | |
| | - Rượu no đơn chức (monohydric): | |
| 2905.11 | - - Metanol (rượu metylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.12 | - - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.13 | - - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.14 | - - Butanol khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.16 | - - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.17 | - - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu đơn chức chưa no: | |
| 2905.22 | - - Rượu tecpen mạch hở | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu hai chức: | |
| 2905.31 | - - Etylen glycol (ethanediol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.32 | - - Propylen glycol (propan-1,2-diol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Rượu đa chức khác: | |
| 2905.41 | - - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl) propan-1,3-diol (trimethylolpropan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.42 | - - Pentaerythritol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.43 | - - Mannitol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.44 | - - D-glucitol (sorbitol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.45 | - - Glycerol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở: | |
| 2905.51 | - - Ethchlorvynol (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.06** | **Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng** | |
| | - Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic: | |
| 2906.11 | - - Menthol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.12 | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethyl-cyclohexanol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.13 | - - Sterols và inositols | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại thơm: | |
| 2906.21 | - - Rượu benzyl | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.07** | **Phenol; rượu - phenol** | |
| | - Monophenol: | |
| 2907.11 | - - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.12 | - - Cresol và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.13 | - - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.15 | - - Naphtol và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Polyphenol; rượu - phenol: | |
| 2907.21 | - - Resorcinol và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.22 | - - Hydroquinone (quinol) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.23 | - - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 29.08 | **Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol** | |
| | - Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng: | |
| 2908.11 | - - Pentaclophenol (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2908.91 | - - Dinoseb (ISO) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.92 | - - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.09 | **Ete, rượu - ete, phenol - ete, phenol - rượu - ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | |
| | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2909.11 | - - Dietyl ete | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.20 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.30 | - Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2909.41 | - - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.43 | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.44 | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.50 | - Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.60 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **29.10** | **Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | |
| 2910.10 | - Oxirane (etylen oxit) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.20 | - Methyloxirane (propylen oxit) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.30 | - 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.40 | - Dieldrin (ISO, INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2911.00 | **Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.12** | **Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt** | |
| | - Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác: | |
| 2912.11 | - - Metanal (formaldehyt): | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.12 | - - Etanal (acetaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác: | |
| 2912.21 | - - Benzaldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác: | |
| 2912.41 | - - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.42 | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.50 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.60 | - Paraformaldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2913.00 | **Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12** | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.14** | **Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | |
| | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác: | |
| 2914.11 | - - Axeton | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.12 | - - Butanon (methyl ethyl keton) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.13 | - - 4-Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác: | |
| 2914.22 | - - Cyclohexanone và methylcyclohexanones | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.23 | - - Ionones và methylionones | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Xeton thơm không có chức oxy khác: | |
| 2914.31 | - - Phenylaceton (phenylpropan -2- one) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.40 | - Rượu xeton và aldehyt xeton | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.50 | - Phenol - xeton và xeton có chức oxy khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Quinon: | |
| 2914.61 | - - Anthraquinon | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.70 | - Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.15** | **Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | |
| | - Axit fomic, muối và este của nó: | |
| 2915.11 | - - Axit fomic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.12 | - - Muối của axit fomic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.13 | - - Este của axit fomic | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic: | |
| 2915.21 | - - Axit axetic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.24 | - - Anhydrit axetic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Este của axit axetic: | |
| 2915.31 | - - Etyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.32 | - - Vinyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.33 | - - *n*-Butyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.36 | - - Dinoseb (ISO) axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.40 | - Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.50 | - Axit propionic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2915.60 | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.70 | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.16** | **Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | |
| | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2916.11 | - - Axit acrylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.12 | - - Este của axit acrylic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.13 | - - Axit metacrylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.14 | - - Este của axit metacrylic: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.15 | - - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.16 | - - Binapacryl (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.20 | - Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2916.31 | - - Axit benzoic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.32 | - - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.34 | - - Axit phenylaxetic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.17** | **Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | |
| | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2917.11 | - - Axit oxalic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2917.12 | - - Axit adipic, muối và este của nó: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.13 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.14 | - - Anhydrit maleic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.20 | - Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2917.32 | - - Dioctyl orthophthalates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.33 | - - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.34 | - - Este khác của các axit orthophthalates: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.35 | - - Phthalic anhydride | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.36 | - - Axit terephthalic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.37 | - - Dimethyl terephthalate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.18** | **Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | |
| | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2918.11 | - - Axit lactic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.12 | - - Axit tactaric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.13 | - - Muối và este của axit tactaric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.14 | - - Axit citric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.15 | - - Muối và este của axit citric: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.16 | - - Axit gluconic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.18 | - - Chlobenzilat (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2918.21 | - - Axit salicylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.22 | - - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2918.23 | - - Este khác của axit salicylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.30 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2918.91 | - - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.19** | **Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | |
| 2919.10 | - Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2919.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.20** | **Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | |
| | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2920.11 | - - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.21** | **Hợp chất chức amin** | |
| | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.11 | - - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng: | |
| 2921.21 | - - Ethylenediamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.22 | - - Hexamethylenediamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2921.30 | - Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.41 | - - Anilin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.42 | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.43 | - - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.44 | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.45 | - - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.46 | - - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.51 | - - *o-, m-, p-* Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.22** | **Hợp chất amino chức oxy** | |
| | - Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.11 | - - Monoethanolamin và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.12 | - - Diethanolamin và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.13 | - - Triethanolamine và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.14 | - - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.21 | - - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng: | |
| 2922.31 | - - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.41 | - - Lysin và este của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.42 | - - Axit glutamic và muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.43 | - - Axit anthranilic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.44 | - - Tilidin (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.50 | - Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.23** | **Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | |
| 2923.10 | - Choline và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.20 | - Lecithin và các phosphoaminolipids khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.24** | **Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic** | |
| | - Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2924.11 | - - Meprobamat (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.12 | - - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2924.21 | - - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.23 | - - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.24 | - - Ethinamat (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.25** | **Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin** | |
| | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2925.11 | - - Sacarin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.12 | - - Glutethimit (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2925.21 | - - Clodimeform (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.26** | **Hợp chất chức nitril** | |
| 2926.10 | - Acrylonitril | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.20 | - 1-cyanoguanidin (dicyandiamit) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.30 | - Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.27 | **Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy** | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.28 | **Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin** | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.29** | **Hợp chất chức nitơ khác** | |
| 2929.10 | - Isoxianat: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2929.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.30 | **Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ** | |
| 2930.20 | - Thiocarbamat và dithiocarbamat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.30 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.40 | - Methionin | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.50 | - Captafol (ISO) và metamidophos (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.31 | **Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác** | |
| 2931.10 | - Chì tetramethyl và chì tetraethyl: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.20 | - Hợp chất tributyltin | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.32** | **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy** | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2932.11 | - - Tetrahydrofuran | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.12 | - - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.13 | - - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2932.20 | - Lactones | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2932.91 | - - Isosafrole | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.92 | - - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.93 | - - Piperonal | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.94 | - - Safrole | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.95 | - - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.33** | **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ** | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.11 | - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.21 | - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.31 | - - Piridin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.32 | - - Piperidin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.33 | - - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm: | |
| 2933.41 | - - Levorphanol (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2933.52 | - - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.53 | - - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.54 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.55 | - - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.61 | - - Melamin | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Lactam: | |
| 2933.71 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.72 | - - Clobazam (INN) và methyprylon (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.79 | - - Lactam khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2933.91 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.34** | **Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác** | |
| 2934.10 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2934.20 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.30 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2934.91 | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.00 | **Sulphonamit** | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.36** | **Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào** | |
| | - Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn: | |
| 2936.21 | - - Vitamin A và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.22 | - - Vitamin $B_1$ và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.23 | - - Vitamin $B_2$ và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.24 | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin $B_3$ hoặc vitamin $B_5$) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.25 | - - Vitamin $B_6$ và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.26 | - - Vitamin $B_{12}$ và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.27 | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.28 | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.29 | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.90 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.37** | **Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon** | |
| | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2937.11 | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.12 | - - Insulin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | |
| 2937.21 | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydro-cortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.22 | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.23 | - - Oestrogens và progestogens | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.50 | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.38** | **Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng** | |
| 2938.10 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2938.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.39** | **Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng** | |
| | - Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.11 | - - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.20 | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.30 | - Cafein và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Ephedrines và muối của chúng: | |
| 2939.41 | - - Ephedrine và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2939.42 | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.43 | - - Cathine (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.44 | - - Norephedrine và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.51 | - - Fenetylline (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.61 | - - Ergometrin (INN) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.62 | - - Ergotamin (INN) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.63 | - - Axit lysergic và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2939.91 | - - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2940.00 | **Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39** | CTH hoặc VAC 40% |
| **29.41** | **Kháng sinh** | |
| 2941.10 | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.20 | - Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.30 | - Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.40 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.50 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2942.00 | **Hợp chất hữu cơ khác** | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **CHƯƠNG 30** | **Dược phẩm** | |
| **30.01** | **Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| 3001.20 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3001.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **30.02** | **Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự** | |
| 3002.10 | - Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: | CTSH |
| 3002.20 | - Vắc xin cho người: | CTSH |
| 3002.30 | - Vắc xin thú y | CTSH |
| 3002.90 | - Loại khác | CTSH |
| **30.03** | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ** | |
| 3003.10 | - Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.20 | - Chứa các chất kháng sinh khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh: | |
| 3003.31 | - - Chứa insulin | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3003.40 | - Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **30.04** | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ** | |
| 3004.10 | - Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.20 | - Chứa các chất kháng sinh khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh: | |
| 3004.31 | - - Chứa insulin | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.32 | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.40 | - Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.50 | - Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| **30.05** | **Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y** | |
| 3005.10 | - Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3005.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **30.06** | **Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này** | |
| 3006.10 | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu: | |
| 3006.20 | - Chất thử nhóm máu | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.30 | - Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.40 | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.50 | - Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.60 | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.70 | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3006.91 | - - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.92 | - - Phế thải dược phẩm: | CTH hoặc VAC 40% |
| **CHƯƠNG 31** | **Phân bón** | |
| **31.01** | **Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật** | CTH |
| **31.02** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ** | |
| 3102.10 | - Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước | CTH |
| | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | |
| 3102.21 | - - Amoni sulphat | CTH |
| 3102.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3102.30 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước | CTH |
| 3102.40 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | CTH |
| 3102.50 | - Natri nitrat | CTH |
| 3102.60 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3102.80 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | CTH |
| 3102.90 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | CTH |
| **31.03** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)** | |
| 3103.10 | - Supephosphat: | CTH |
| 3103.90 | - Loại khác: | CTH |
| **31.04** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali** | |
| 3104.20 | - Kali clorua | CTH |
| 3104.30 | - Kali sulphat | CTH |
| 3104.90 | - Loại khác | CTH |
| **31.05** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg** | |
| 3105.10 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: | CTH |
| 3105.20 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali | CTH |
| 3105.30 | - Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat) | CTH |
| 3105.40 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | CTH |
| | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho: | |
| 3105.51 | - - Chứa nitrat và phosphat | CTH |
| 3105.59 | - - Loại khác | CTH |
| 3105.60 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali | CTH |
| 3105.90 | - Loại khác | CTH |
| **CHƯƠNG 32** | **Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **32.01** | **Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác** | |
| 3201.10 | - Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho) | CC |
| 3201.20 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | CC |
| 3201.9 | - Loại khác: | CC |
| **32.02** | **Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da** | |
| 3202.10 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | CTH |
| 3202.90 | - Loại khác | CTH |
| **32.03** | **Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này** | CTH |
| **32.04** | **Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | |
| | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: | |
| 3204.11 | - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng: | CTH |
| 3204.12 | - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng: | CTH |
| 3204.13 | - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.14 | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.15 | - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.16 | - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.17 | - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.19 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19 | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3204.20 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang | CTH |
| 3204.90 | - Loại khác | CTH |
| 3205.00 | **Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này** | CTH |
| **32.06** | **Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | |
| | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan: | |
| 3206.11 | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô: | CTH |
| 3206.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 3206.20 | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom: | CTH |
| | - Chất màu khác và các chế phẩm khác: | |
| 3206.41 | - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng: | CTH |
| 3206.42 | - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua: | CTH |
| 3206.49 | - - Loại khác: | CTH |
| 3206.50 | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang: | CTH |
| **32.07** | **Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy** | |
| 3207.10 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế | CTH |
| 3207.20 | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự: | CTH |
| 3207.30 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | CTH |
| 3207.40 | - Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **32.08** | **Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này** | |
| 3208.10 | - Từ polyeste: | CTH |
| 3208.20 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | CTH |
| 3208.90 | - Loại khác: | CTH |
| **32.09** | **Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước** | |
| 3209.10 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | CTH |
| 3209.90 | - Loại khác | CTH |
| 32.10 | **Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da** | CTH |
| 3211.00 | **Chất làm khô đã điều chế** | CTH |
| **32.12** | **Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ** | |
| 3212.10 | - Lá phôi dập | CTH |
| 3212.90 | - Loại khác: | CTH |
| **32.13** | **Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự** | |
| 3213.10 | - Bộ màu vẽ | CTH |
| 3213.90 | - Loại khác | CTH |
| **32.14** | **Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3214.10 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn | CTH |
| 3214.90 | - Loại khác | CTH |
| **32.15** | **Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn** | |
| | - Mực in: | |
| 3215.11 | - - Màu đen: | CTH |
| 3215.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3215.90 | - Loại khác: | CTH |
| **CHƯƠNG 33** | **Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** | |
| **33.01** | **Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu** | |
| | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | |
| 3301.12 | - - Của cam | CC |
| 3301.13 | - - Của chanh | CC |
| 3301.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | |
| 3301.24 | - - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*) | CC |
| 3301.25 | - - Của cây bạc hà khác | CC |
| 3301.29 | - - Loại khác | CC |
| 3301.30 | - Chất tựa nhựa | CC |
| 3301.90 | - Loại khác: | CC |
| **33.02** | **Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống** | |
| 3302.10 | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3302.90 | - Loại khác | CTH |
| 3303.00 | **Nước hoa và nước thơm** | CTH |
| **33.04** | **Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân** | |
| 3304.10 | - Chế phẩm trang điểm môi | CTH |
| 3304.20 | - Chế phẩm trang điểm mắt | CTH |
| 3304.30 | - Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3304.91 | - - Phấn, đã hoặc chưa nén | CTH |
| 3304.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **33.05** | **Chế phẩm dùng cho tóc** | |
| 3305.10 | - Dầu gội đầu: | CTH |
| 3305.20 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | CTH |
| 3305.30 | - Keo xịt tóc | CTH |
| 3305.90 | - Loại khác | CTH |
| **33.06** | **Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ** | |
| 3306.10 | - Thuốc đánh răng: | CTH |
| 3306.20 | - Chỉ nha khoa | CTH |
| 3306.90 | - Loại khác | CTH |
| **33.07** | **Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế** | |
| 3307.10 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt | CTH |
| 3307.20 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | CTH |
| 3307.30 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | CTH |
| | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3307.41 | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy: | CTH |
| 3307.49 | - - Loại khác: | CTH |
| 3307.90 | - Loại khác: | CTH |
| **CHƯƠNG 34** | **Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao** | |
| **34.01** | **Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy** | |
| | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | |
| 3401.11 | - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc): | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.20 | - Xà phòng ở dạng khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.30 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | CTH hoặc VAC 40% |
| **34.02** | **Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01** | |
| | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3402.11 | - - Dạng anion: | CTH |
| 3402.12 | - - Dạng cation: | CTH |
| 3402.13 | - - Dạng không phân ly (non - ionic): | CTH |
| 3402.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 3402.20 | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: | CTSH |
| 3402.90 | - Loại khác: | CTSH |
| 34.03 | **Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum** | |
| | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | |
| 3403.11 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3403.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3403.91 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3403.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **34.04** | **Sáp nhân tạo và sáp chế biến** | |
| 3404.20 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | CTSH |
| 3404.90 | - Loại khác: | CTSH |
| **34.05** | **Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04** | |
| 3405.10 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3405.20 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ | CTH |
| 3405.30 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại | CTH |
| 3405.40 | - Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác: | CTH |
| 3405.90 | - Loại khác: | CTH |
| 3406.00 | **Nến, nến cây và các loại tương tự** | CTH |
| 34.07 | **Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)** | CTH |
| **CHƯƠNG 35** | **Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim** | |
| **35.01** | **Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein** | |
| 3501.10 | - Casein | CTH hoặc VAC 40% |
| 3501.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **35.02** | **Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác** | |
| | - Anbumin trứng: | |
| 3502.11 | - - Đã làm khô | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.20 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 35.03 | **Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01** | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 35.04 | **Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa** | CTH |
| **35.05** | **Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác** | |
| 3505.10 | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác: | CTH |
| 3505.20 | - Keo | CTH |
| **35.06** | **Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg** | |
| 3506.10 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3506.91 | - - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su | CTH hoặc VAC 40% |
| 3506.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **35.07** | **Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| 3507.10 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3507.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| **CHƯƠNG 36** | **Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác** | |
| 3601.00 | **Bột nổ đẩy** | CTH |
| 3602.00 | **Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy** | CTH |
| 36.03 | **Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện** | CTH |
| **36.04** | **Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác** | |
| 3604.10 | - Pháo hoa | CTH |
| 3604.90 | - Loại khác: | CTH |
| 3605.00 | **Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04** | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 36.06 | **Hợp kim xeri - sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này** | |
| 3606.10 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300 $cm^3$ | CTH |
| 3606.90 | - Loại khác: | CTH |
| **CHƯƠNG 37** | **Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh** | |
| **37.01** | **Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói** | |
| 3701.10 | - Dùng cho chụp X quang | CTH |
| 3701.20 | - Phim in ngay | CTH |
| 3701.30 | - Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3701.91 | - - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu): | CTH |
| 3701.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **37.02** | **Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng** | |
| 3702.10 | - Dùng cho chụp X quang | CTH |
| | - Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm: | |
| 3702.31 | - - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu) | CTH |
| 3702.32 | - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | CTH |
| 3702.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm: | |
| 3702.41 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc) | CTH |
| 3702.42 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu | CTH |
| 3702.43 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | CTH |
| 3702.44 | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu): | |
| 3702.52 | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm: | CTH |
| 3702.53 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu | CTH |
| 3702.54 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu: | CTH |
| 3702.55 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | CTH |
| 3702.56 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3702.96 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m: | CTH |
| 3702.97 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | CTH |
| 3702.98 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | CTH |
| **37.03** | **Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng** | |
| 3703.10 | - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm: | CTH |
| 3703.20 | - Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu) | CTH |
| 3703.90 | - Loại khác | CTH |
| 37.04 | **Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng** | CTH |
| **37.05** | **Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh** | |
| 3705.10 | - Dùng cho in offset | CTH |
| 3705.90 | - Loại khác: | CTH |
| **37.06** | **Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng** | |
| 3706.10 | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên: | CTH |
| 3706.90 | - Loại khác: | CTH |
| **37.07** | **Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay** | |
| 3707.10 | - Dạng nhũ tương nhạy | CTH |
| 3707.90 | - Loại khác: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **CHƯƠNG 38** | **Các sản phẩm hóa chất khác** | |
| **38.01** | **Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác** | |
| 3801.10 | - Graphit nhân tạo | CTH |
| 3801.20 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | CTH |
| 3801.30 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | CTH |
| 3801.90 | - Loại khác | CTH |
| **38.02** | **Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật** | |
| 3802.10 | - Carbon hoạt tính | CTH |
| 3802.90 | - Loại khác: | CTH |
| 3803.00 | **Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế** | CTH |
| 38.04 | **Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03** | CTH |
| 38.05 | **Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu** | |
| 3805.10 | - Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat | CTH |
| 3805.90 | - Loại khác | CTH |
| **38.06** | **Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại** | |
| 3806.10 | - Colophan và axit nhựa cây | CTH |
| 3806.20 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | CTH hoặc VAC 40% |
| 3806.30 | - Gôm este: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3806.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3807.00 | **Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật** | CTH |
| **38.08** | **Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)** | |
| 3808.50 | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3808.91 | - - Thuốc trừ côn trùng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.92 | - - Thuốc diệt nấm: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.93 | - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.94 | - - Thuốc khử trùng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **38.09** | **Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| 3809.10 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3809.91 | - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự: | CTH |
| 3809.92 | - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH |
| 3809.93 | - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH |
| **38.10** | **Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3810.10 | - Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | CTH |
| 3810.90 | - Loại khác | CTH |
| **38.11** | **Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng** | |
| | - Chế phẩm chống kích nổ: | |
| 3811.11 | - - Từ hợp chất chì | CTH |
| 3811.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Các phụ gia cho dầu bôi trơn: | |
| 3811.21 | - - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum: | CTH |
| 3811.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3811.90 | - Loại khác: | CTH |
| 38.12 | **Chất xúc tác lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic** | |
| 3812.10 | - Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế | CTH |
| 3812.20 | - Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic | CTH |
| 3812.30 | - Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic | CTH |
| **3813.00** | **Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa** | CTH |
| 3814.00 | **Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế** | CTH |
| **38.15** | **Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | - Chất xúc tác có nền: | |
| 3815.11 | - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | CTH |
| 3815.12 | - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3815.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3815.90 | - Loại khác | CTH |
| 38.16 | **Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01** | CTH |
| 3817.00 | **Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02** | CTH |
| 3818.00 | **Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử** | CTH |
| 3819.00 | **Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum** | CTH |
| 3820.00 | **Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế** | CTH |
| 38.21 | **Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật** | CTH |
| 38.22 | **Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận** | CTH |
| **38.23** | **Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp** | |
| | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc: | |
| 3823.11 | - - Axit stearic | CTH |
| 3823.12 | - - Axit oleic | CTH |
| 3823.13 | - - Axit béo dầu nhựa thông | CTH hoặc VAC 40% |
| 3823.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3823.70 | - Cồn béo công nghiệp: | CTSH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **38.24** | **Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| 3824.10 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | CTH |
| 3824.30 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | CTH |
| 3824.40 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | CTH |
| 3824.50 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | CTH |
| 3824.60 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | CTH |
| | - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan: | |
| 3824.71 | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs): | CTH |
| 3824.72 | - - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | CTH |
| 3824.73 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | CTH |
| 3824.74 | - - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs): | CTH |
| 3824.75 | - - Chứa tetrachloride cacbon | CTH |
| 3824.76 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | CTH |
| 3824.77 | - - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | CTH |
| 3824.78 | - - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | CTH |
| 3824.79 | - - Loại khác | CTH |
| | - Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3824.81 | - - Chứa oxirane (oxit etylen) | CTH |
| 3824.82 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | CTH |
| 3824.83 | - - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate | CTH |
| 3824.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| **38.25** | **Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này** | |
| 3825.10 | - Rác thải đô thị | WO |
| 3825.20 | - Bùn cặn của nước thải | WO |
| 3825.30 | - Rác thải bệnh viện: | WO |
| | - Dung môi hữu cơ thải: | |
| 3825.41 | - - Đã halogen hóa | WO |
| 3825.49 | - - Loại khác | WO |
| 3825.50 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông | WO |
| | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: | |
| 3825.61 | - - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ | WO |
| 3825.69 | - - Loại khác | WO |
| 3825.90 | - Loại khác | WO |
| 38.26 | **Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum** | CTH |
| **CHƯƠNG 39** | **Plastic và các sản phẩm bằng plastic** | |
| **39.01** | **Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh** | |
| 3901.10 | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94: | CTH |
| 3901.20 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | CTH |
| 3901.30 | - Copolyme etylen-vinyl axetat | CTH |
| 3901.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.02** | **Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh** | |
| 3902.10 | - Polypropylen: | CTH |
| 3902.20 | - Polyisobutylene | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3902.30 | - Copolyme propylen: | CTH |
| 3902.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.03** | **Polyme từ styren, dạng nguyên sinh** | |
| | - Polystyren: | |
| 3903.11 | - - Loại giãn nở được: | CTH |
| 3903.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 3903.20 | - Copolyme styren-acrylonitril (SAN): | CTH |
| 3903.30 | - Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS): | CTH |
| 3903.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.04** | **Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh** | |
| 3904.10 | - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác: | CTH |
| | - Poly (vinyl clorua) khác: | |
| 3904.21 | - - Chưa hóa dẻo: | CTH |
| 3904.22 | - - Đã hóa dẻo: | CTH |
| 3904.30 | - Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat: | CTH |
| 3904.40 | - Copolyme vinyl clorua khác: | CTH |
| 3904.50 | - Polyme vinyliden clorua: | CTH |
| | - Fluoro-polyme: | |
| 3904.61 | - - Polytetrafluoroethylene: | CTH |
| 3904.69 | - - Loại khác: | CTH |
| 3904.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.05** | **Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh** | |
| | - Poly (vinyl axetat): | |
| 3905.12 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | CTH |
| 3905.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Copolyme vinyl axetat: | |
| 3905.21 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | CTH |
| 3905.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3905.30 | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3905.91 | - - Copolymers: | CTH |
| 3905.99 | - - Loại khác: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **39.06** | **Polyme acrylic dạng nguyên sinh** | |
| 3906.10 | - Poly (metyl methacrylat): | CTH |
| 3906.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.07** | **Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh** | |
| 3907.10 | - Polyaxetal | CTH |
| 3907.20 | - Polyete khác: | CTH |
| 3907.30 | - Nhựa epoxit: | CTH |
| 3907.40 | - Polycarbonat | CTH |
| 3907.50 | - Nhựa alkyt: | CTH |
| 3907.60 | - Poly (etylen terephthalat): | CTH |
| 3907.70 | - Poly (axit lactic) | CTH |
| | - Polyeste khác: | |
| 3907.91 | - - Chưa no: | CTH |
| 3907.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **39.08** | **Polyamit dạng nguyên sinh** | |
| 3908.10 | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12: | CTH |
| 3908.90 | - Loại khác | CTH |
| **39.09** | **Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh** | |
| 3909.10 | - Nhựa ure; nhựa thioure: | CTH |
| 3909.20 | - Nhựa melamin: | CTH |
| 3909.30 | - Nhựa amino khác: | CTH |
| 3909.40 | - Nhựa phenol: | CTH |
| 3909.50 | - Polyurethan | CTH |
| 39.10 | **Silicon dạng nguyên sinh** | CTH |
| 39.11 | **Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | |
| 3911.10 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | CTH |
| 3911.90 | - Loại khác | CTH |
| **39.12** | **Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | |
| | - Axetat xenlulo: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3912.11 | - - Chưa hóa dẻo | CTH |
| 3912.12 | - - Đã hóa dẻo | CTH |
| 3912.20 | - Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo): | CTH |
| | - Ete xenlulo: | |
| 3912.31 | - - Carboxymethylxenlulo và muối của nó | CTH |
| 3912.39 | - - Loại khác | CTH |
| 3912.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.13** | **Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | |
| 3913.10 | - Axit alginic, các muối và este của nó | CTH |
| 3913.90 | - Loại khác: | CTH |
| 3914.00 | **Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh** | CTH |
| **39.15** | **Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic** | |
| 3915.10 | - Từ polyme etylen: | WO |
| 3915.20 | - Từ Polyme styren: | WO |
| 3915.30 | - Từ polyme vinyl clorua: | WO |
| 3915.90 | - Từ plastic khác | WO |
| **39.16** | **Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác** | |
| 3916.10 | - Từ polyme etylen: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3916.20 | - Từ polyme vinyl clorua: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3916.90 | - Từ plastic khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| **39.17** | **Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)** | |
| 3917.10 | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo: | CTH |
| | - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng: | |
| 3917.21 | - - Bằng polyme etylen | CTH |
| 3917.22 | - - Bằng polyme propylen | CTH |
| 3917.23 | - - Bằng polyme vinyl clorua | CTH |
| 3917.29 | - - Bằng plastic khác | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: | |
| 3917.31 | - - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa | CTH |
| 3917.32 | - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện: | CTH |
| 3917.33 | - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện | CTH |
| 3917.39 | - - Loại khác | CTH |
| 3917.40 | - Các phụ kiện | CTH |
| **39.18** | **Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này** | |
| 3918.10 | - Từ polyme vinyl clorua: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3918.90 | - Từ plastic khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| **39.19** | **Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn** | |
| 3919.10 | - Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm: | CTH |
| 3919.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.20** | **Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác** | |
| 3920.10 | - Từ polyme etylen | CTH |
| 3920.20 | - Từ polyme propylen: | CTH |
| 3920.30 | - Từ polyme styren: | CTH |
| | - Từ polyme vinyl clorua: | |
| 3920.43 | - - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng | CTH |
| 3920.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Từ polyme acrylic: | |
| 3920.51 | - - Từ poly (metyl metacrylat) | CTH |
| 3920.59 | - - Loại khác | CTH |
| | - Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác: | |
| 3920.61 | - - Từ polycarbonat: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3920.62 | - - Từ poly (etylen terephtalat) | CTH |
| 3920.63 | - - Từ polyeste chưa no | CTH |
| 3920.69 | - - Từ polyeste khác | CTH |
| | - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: | |
| 3920.71 | - - Từ xelulo tái sinh: | CTH |
| 3920.73 | - - Từ xelulo axetat | CTH |
| 3920.79 | - - Từ các dẫn xuất xenlulo khác: | CTH |
| | - Từ plastic khác: | |
| 3920.91 | - - Từ poly (vinyl butyral): | CTH |
| 3920.92 | - - Từ polyamit: | CTH |
| 3920.93 | - - Từ nhựa amino | CTH |
| 3920.94 | - - Từ nhựa phenol: | CTH |
| 3920.99 | - - Từ plastic khác: | CTH |
| **39.21** | **Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic** | |
| | - Loại xốp: | |
| 3921.11 | - - Từ polyme styren: | CTH |
| 3921.12 | - - Từ polyme vinyl clorua | CTH |
| 3921.13 | - - Từ polyurethan: | CTH |
| 3921.14 | - - Từ xelulo tái sinh: | CTH |
| 3921.19 | - - Từ plastic khác: | CTH |
| 3921.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.22** | **Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic** | |
| 3922.10 | - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa: | CTH |
| 3922.20 | - Bệ và nắp xí bệt | CTH |
| 3922.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.23** | **Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic** | |
| 3923.10 | - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự: | CTH |
| | - Bao và túi (kể cả loại hình nón): | |
| 3923.21 | - - Từ polyme etylen: | CTH |
| 3923.29 | - - Từ plastic khác: | CTH |
| 3923.30 | - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự: | CTH |
| 3923.40 | - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3923.50 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | CTH |
| 3923.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.24** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic** | |
| 3924.10 | - Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp | CTH |
| 3924.90 | - Loại khác: | CTH |
| **39.25** | **Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| 3925.10 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | CTH |
| 3925.20 | - Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào | CTH |
| 3925.30 | - Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó | CTH |
| 3925.90 | - Loại khác | CTH |
| **39.26** | **Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14** | |
| 3926.10 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | CTH |
| 3926.20 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay): | CTH |
| 3926.30 | - Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự | CTH |
| 3926.40 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | CTH |
| 3926.90 | - Loại khác: | CTH |
| **CHƯƠNG 40** | **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** | |
| **40.01** | **Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | |
| 4001.10 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | CC |
| | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | |
| 4001.21 | - - Tấm cao su xông khói: | CC |
| 4001.22 | - - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR): | CC |
| 4001.29 | - - Loại khác: | CC |
| 4001.30 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **40.02** | **Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | |
| | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR): | |
| 4002.11 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 4002.20 | - Cao su butadien (BR): | CTH |
| | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | |
| 4002.31 | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR): | CTH |
| 4002.39 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Cao su clopren (clobutadien) (CR): | |
| 4002.41 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.49 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | |
| 4002.51 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.59 | - - Loại khác: | CTH |
| 4002.60 | - Cao su isopren (IR): | CTH |
| 4002.70 | - Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM): | CTH |
| 4002.80 | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4002.91 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 4003.00 | **Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | CTH |
| 4004.00 | **Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng** | WO |
| **40.05** | **Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | |
| 4005.10 | - Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4005.20 | - Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4005.91 | - - Dạng tấm, lá và dải: | CTH |
| 4005.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **40.06** | **Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa** | |
| 4006.10 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su | CTH |
| 4006.90 | - Loại khác: | CTH |
| 4007.00 | **Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa** | CTH |
| **40.08** | **Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | |
| | - Từ cao su xốp: | |
| 4008.11 | - - Dạng tấm, lá và dải: | CTH |
| 4008.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Từ cao su không xốp: | |
| 4008.21 | - - Dạng tấm, lá và dải: | CTH |
| 4008.29 | - - Loại khác | CTH |
| **40.09** | **Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)** | |
| | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác: | |
| 4009.11 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| 4009.12 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: | |
| 4009.21 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| 4009.22 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: | |
| 4009.31 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| 4009.32 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác: | |
| 4009.41 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| 4009.42 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **40.10** | **Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa** | |
| | - Băng tải hoặc đai tải: | |
| 4010.11 | - - Chỉ được gia cố bằng kim loại | CTH |
| 4010.12 | - - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | CTH |
| 4010.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Băng truyền hoặc đai truyền: | |
| 4010.31 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm | CTH |
| 4010.32 | - - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm | CTH |
| 4010.33 | - - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm | CTH |
| 4010.34 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm | CTH |
| 4010.35 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm | CTH |
| 4010.36 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm | CTH |
| 4010.39 | - - Loại khác | CTH |
| **40.11** | **Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng** | |
| 4011.10 | - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | CTH |
| 4011.20 | - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải: | CTH |
| 4011.30 | - Loại dùng cho máy bay | CTH |
| 4011.40 | - Loại dùng cho xe môtô | CTH |
| 4011.50 | - Loại dùng cho xe đạp | CTH |
| | - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự: | |
| 4011.61 | - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4011.62 | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm: | CTH |
| 4011.63 | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm: | CTH |
| 4011.69 | - - Loại khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4011.92 | - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp: | CTH |
| 4011.93 | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm: | CTH |
| 4011.94 | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm: | CTH |
| 4011.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **40.12** | **Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su** | |
| | - Lốp đắp lại: | |
| 4012.11 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | CTH |
| 4012.12 | - - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải: | CTH |
| 4012.13 | - - Loại dùng cho máy bay | CTH |
| 4012.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 4012.20 | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng: | CC |
| 4012.90 | - Loại khác: | CTH |
| **40.13** | **Săm các loại, bằng cao su** | |
| 4013.10 | - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải: | CTH |
| 4013.20 | - Loại dùng cho xe đạp | CTH |
| 4013.90 | - Loại khác: | CTH |
| **40.14** | **Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng** | |
| 4014.10 | - Bao tránh thai | CTH |
| 4014.90 | - Loại khác: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **40.15** | **Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | |
| 4015.11 | - - Dùng trong phẫu thuật | CTH |
| 4015.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4015.90 | - Loại khác: | CTH |
| **40.16** | **Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | |
| 4016.10 | - Bằng cao su xốp: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4016.91 | - - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn: | CTH |
| 4016.92 | - - Tẩy: | CTH |
| 4016.93 | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: | CTH |
| **41.01** | **Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ** | |
| 4101.20 | - Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác: | CC |
| 4101.50 | - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg: | CC |
| 4101.90 | - Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng: | CC |
| **41.02** | **Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(*c*) của Chương này** | |
| 4102.10 | - Loại còn lông | CC |
| | - Loại không còn lông: | |
| 4102.21 | - - Đã được axít hóa | CC |
| 4102.29 | - - Loại khác: | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **41.03** | **Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này** | |
| 4103.20 | - Của loài bò sát: | CC |
| 4103.30 | - Của lợn | CC |
| 4103.90 | - Loại khác | CC |
| **41.04** | **Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | |
| | - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt): | |
| 4104.11 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4104.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Ở dạng khô (mộc): | |
| 4104.41 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4104.49 | - - Loại khác | CTH |
| **41.05** | **Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | |
| 4105.10 | - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | CTH |
| 4105.30 | - Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| **41.06** | **Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | |
| | - Của dê: | |
| 4106.21 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | CTH |
| 4106.22 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| | - Của lợn: | |
| 4106.31 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | CTH |
| 4106.32 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| 4106.40 | - Của loài bò sát: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4106.91 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | CTH |
| 4106.92 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **41.07** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | |
| | - Da nguyên con: | |
| 4107.11 | - - Da cật, chưa xẻ | CTH |
| 4107.12 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4107.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Loại khác, kể cả nửa con: | |
| 4107.91 | - - Da cật, chưa xẻ | CTH |
| 4107.92 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4107.99 | - - Loại khác | CTH |
| 4112.00 | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | CTH |
| **41.13** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | |
| 4113.10 | - Của dê | CTH |
| 4113.20 | - Của lợn | CTH |
| 4113.30 | - Của loài bò sát | CTH |
| 4113.90 | - Loại khác | CTH |
| **41.14** | **Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ** | |
| 4114.10 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | CTH |
| 4114.20 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ | CTH |
| **41.15** | **Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da** | |
| 4115.10 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4115.20 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | WO |
| **CHƯƠNG 42** | **Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)** | |
| 4201.00 | **Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ** | CC |
| **42.02** | **Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy** | |
| | - Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | |
| 4202.11 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp | CC |
| 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | CC |
| 4202.19 | - - Loại khác: | CC |
| | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | |
| 4202.21 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | CC |
| 4202.22 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt | CC |
| 4202.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | |
| 4202.31 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4202.32 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | CC |
| 4202.39 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4202.91 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp: | CC |
| 4202.92 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | CC |
| 4202.99 | - - Loại khác: | CC |
| **42.03** | **Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp** | |
| 4203.10 | - Hàng may mặc | CC |
| | - Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao: | |
| 4203.21 | - - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao | CC |
| 4203.29 | - - Găng tay khác: | CC |
| 4203.30 | - Thắt lưng và dây đeo súng | CC |
| 4203.40 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | CC |
| 42.05 | **Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp** | CC |
| 42.06 | **Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân** | CC |
| **CHƯƠNG 43** | **Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo** | |
| **43.01** | **Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03** | |
| 4301.10 | - Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.30 | - Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.60 | - Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.80 | - Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.90 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **43.02** | **Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03** | |
| | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối: | |
| 4302.11 | - - Của loài chồn vizon | CTH |
| 4302.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4302.20 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | CTH |
| 4302.30 | - Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | CTH |
| **43.03** | **Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông** | |
| 4303.10 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | CTH |
| 4303.90 | - Loại khác: | CTH |
| 43.04 | **Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo** | CTH hoặc VAC 50% |
| **CHƯƠNG 44** | **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** | |
| **44.01** | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự** | |
| 4401.10 | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự | CC |
| | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | |
| 4401.21 | - - Từ cây lá kim | CC |
| 4401.22 | - - Từ cây không thuộc loại lá kim | CC |
| | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự: | |
| 4401.31 | - - Viên gỗ | CC |
| 4401.39 | - - Loại khác | CC |
| **44.02** | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối** | |
| 4402.10 | - Của tre | CC |
| 4402.90 | - Loại khác: | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **44.03** | **Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô** | |
| 4403.10 | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | CC |
| 4403.20 | - Loại khác, thuộc cây lá kim: | CC |
| | - Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| 4403.41 | - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | CC |
| 4403.49 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4403.91 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*): | CC |
| 4403.92 | - - Gỗ sồi (*Fagus spp*): | CC |
| 4403.99 | - - Loại khác: | CC |
| **44.04** | **Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự** | |
| 4404.10 | - Từ cây lá kim | CC |
| 4404.20 | - Từ cây không thuộc loại lá kim: | CC |
| **44.05** | **Sợi gỗ; bột gỗ** | CC |
| **44.06** | **Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ** | |
| 4406.10 | - Loại chưa được ngâm tẩm | CC |
| 4406.90 | - Loại khác | CC |
| **44.07** | **Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm** | |
| 4407.10 | - Gỗ từ cây lá kim | CC |
| | - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| 4407.21 | - - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*): | CC |
| 4407.22 | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | CC |
| 4407.25 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4407.26 | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | CC |
| 4407.27 | - - Gỗ Sapelli: | CC |
| 4407.28 | - - Gỗ Iroko: | CC |
| 4407.29 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4407.91 | - - Gỗ sồi (Quercus spp.): | CC |
| 4407.92 | - - Gỗ sồi (Fagus spp.): | CC |
| 4407.93 | - - Gỗ thích (*Acer spp.*): | CC |
| 4407.94 | - - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*): | CC |
| 4407.95 | - - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*): | CC |
| 4407.99 | - - Loại khác: | CC |
| **44.08** | **Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm** | |
| 4408.10 | - Gỗ từ cây lá kim: | CC |
| | - Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| 4408.31 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau | CC |
| 4408.39 | - - Loại khác: | CC |
| 4408.90 | - Loại khác | CC |
| **44.09** | **Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu** | |
| 4409.10 | - Gỗ từ cây lá kim | CC |
| | - Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim: | |
| 4409.21 | - - Từ tre | CC |
| 4409.29 | - - Loại khác | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **44.10** | **Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác** | |
| | - Bằng gỗ: | |
| 4410.11 | - - Ván dăm | CC |
| 4410.12 | - - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB) | CC |
| 4410.19 | - - Loại khác | CC |
| 4410.90 | - Loại khác | CC |
| **44.11** | **Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** | |
| | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | |
| 4411.12 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | CC |
| 4411.13 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | CC |
| 4411.14 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4411.92 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm$^3$ | CC |
| 4411.93 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm$^3$ nhưng không quá 0,8 g/cm$^3$ | CC |
| 4411.94 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm$^3$ | CC |
| **44.12** | **Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự** | |
| 4412.10 | - Từ tre | CC |
| | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | |
| 4412.31 | - - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | CC |
| 4412.32 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim | CC |
| 4412.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4412.94 | - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót | CC |
| 4412.99 | - - Loại khác | CC |
| 4413.00 | **Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình** | CC |
| 4414.00 | **Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự** | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **44.15** | **Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ** | |
| 4415.10 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | CTH |
| 4415.20 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng | CTH |
| 44.16 | **Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong** | CTH |
| 44.17 | **Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ** | CTH |
| **44.18** | **Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép** | |
| 4418.10 | - Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ | CTH |
| 4418.20 | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng | CTH |
| 4418.40 | - Ván cốp pha xây dựng | CTH |
| 4418.50 | - Ván lợp | CTH |
| 4418.60 | - Cột trụ và xà, rầm | CTH |
| | - Panen lát sàn đã lắp ghép: | |
| 4418.71 | - - Cho sàn đã khảm | CTH |
| 4418.72 | - - Loại khác, nhiều lớp | CTH |
| 4418.79 | - - Loại khác | CTH |
| 4418.90 | - Loại khác: | CTH |
| 4419.00 | **Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ** | CTH |
| **44.20** | **Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94** | |
| 4420.10 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | CTH |
| 4420.90 | - Loại khác: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **44.21** | **Các sản phẩm bằng gỗ khác** | |
| 4421.10 | - Mắc treo quần áo | CTH |
| 4421.90 | - Loại khác: | CTH |
| **CHƯƠNG 45** | **Lie và các sản phẩm bằng lie** | |
| **45.01** | **Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột** | |
| 4501.10 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | CC |
| 4501.90 | - Loại khác | CC |
| 4502.00 | **Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)** | CC |
| **45.03** | **Các sản phẩm bằng lie tự nhiên** | |
| 4503.10 | - Nút và nắp đậy | CTH |
| 4503.90 | - Loại khác | CTH |
| **45.04** | **Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính** | |
| 4504.10 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | CTH |
| 4504.90 | - Loại khác | CTH |
| **CHƯƠNG 46** | **Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây** | |
| **46.01** | **Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)** | |
| | - Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật: | |
| 4601.21 | - - Từ tre | CC |
| 4601.22 | - - Từ song mây | CC |
| 4601.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4601.92 | - - Từ tre: | CC |
| 4601.93 | - - Từ song mây: | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4601.94 | - - Từ vật liệu thực vật khác: | CC |
| 4601.99 | - - Loại khác: | CC |
| **46.02** | **Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp** | |
| | - Bằng vật liệu thực vật: | |
| 4602.11 | - - Từ tre | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.12 | - - Từ song mây | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.19 | - - Loại khác | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.90 | - Loại khác | CC hoặc VAC 50% |
| **CHƯƠNG 47** | **Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)** | |
| 4701.00 | **Bột giấy cơ học từ gỗ** | CC |
| 4702.00 | **Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan** | CTH |
| **47.03** | **Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan** | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 4703.11 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4703.19 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | |
| 4703.21 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4703.29 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH |
| **47.04** | **Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan** | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 4704.11 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4704.19 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | |
| 4704.21 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4704.29 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH |
| 4705.00 | **Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học** | CTH |
| **47.06** | **Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác** | |
| 4706.10 | - Bột giấy từ xơ bông vụn | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4706.20 | - Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) | CTH |
| 4706.30 | - Loại khác, từ tre | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4706.91 | - - Thu được từ quá trình cơ học | CTH |
| 4706.92 | - - Thu được từ quá trình hóa học | CTH |
| 4706.93 | - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học | CTH |
| **47.07** | **Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)** | |
| 4707.10 | - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | CTH |
| 4707.20 | - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | CTH |
| 4707.30 | - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | CTH |
| 4707.90 | - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | CTH |
| **CHƯƠNG 48** | **Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa** | |
| 48.01 | **Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ** | CTH |
| **48.02** | **Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công** | |
| 4802.10 | - Giấy và bìa sản xuất thủ công | CTH |
| 4802.20 | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện: | CTH |
| 4802.40 | - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường: | CTH |
| | - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| 4802.54 | - - Có định lượng dưới 40 g/m$^2$: | CTH |
| 4802.55 | - - Có định lượng từ 40 g/m$^2$ đến 150g/m$^2$, dạng cuộn: | CTH |
| 4802.56 | - - Có định lượng từ 40g/m$^2$ đến 150g/m$^2$, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4802.57 | - - Loại khác, định lượng từ 40 g/m$^2$ đến 150 g/m$^2$: | CTH |
| 4802.58 | - - Định lượng lớn hơn 150g/m$^2$: | CTH |
| | - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| 4802.61 | - - Dạng cuộn: | CTH |
| 4802.62 | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH |
| 4802.69 | - - Loại khác | CTH |
| 48.03 | **Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ** | CTH |
| **48.04** | **Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03** | |
| | - Kraft lớp mặt: | |
| 4804.11 | - - Loại chưa tẩy trắng | CTH |
| 4804.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy kraft làm bao: | |
| 4804.21 | - - Loại chưa tẩy trắng: | CTH |
| 4804.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống: | |
| 4804.31 | - - Loại chưa tẩy trắng: | CTH |
| 4804.39 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m$^2$ đến dưới 225 g/m$^2$: | |
| 4804.41 | - - Loại chưa tẩy trắng: | CTH |
| 4804.42 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học | CTH |
| 4804.49 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m$^2$ trở lên: | |
| 4804.51 | - - Loại chưa tẩy trắng: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4804.52 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học | CTH |
| 4804.59 | - - Loại khác | CTH |
| **48.05** | **Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này** | |
| | - Giấy để tạo lớp sóng: | |
| 4805.11 | - - Từ bột giấy bán hóa | CTH |
| 4805.12 | - - Từ bột giấy rơm rạ: | CTH |
| 4805.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế): | |
| 4805.24 | - - Có định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống | CTH |
| 4805.25 | - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$: | CTH |
| 4805.30 | - Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit: | CTH |
| 4805.40 | - Giấy lọc và bìa lọc | CTH |
| 4805.50 | - Giấy nỉ và bìa nỉ | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4805.91 | - - Có định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống: | CTH |
| 4805.92 | - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$ đến dưới 225 g/m$^2$: | CTH |
| 4805.93 | - - Có định lượng từ 225 g/m$^2$ trở lên: | CTH |
| **48.06** | **Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ** | |
| 4806.10 | - Giấy giả da gốc thực vật | CTH |
| 4806.20 | - Giấy không thấm dầu mỡ | CTH |
| 4806.30 | - Giấy can | CTH |
| 4806.40 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | CTH |
| 4807.0 | **Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ** | CTH |
| **48.08** | Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03 | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4808.10 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | CTH |
| 4808.40 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ | CTH, ngoại trừ từ 4804 |
| 4808.90 | - Loại khác: | CTH |
| **48.09** | **Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ** | |
| 4809.20 | - Giấy tự nhân bản | CTH |
| 4809.90 | - Loại khác: | CTH |
| **48.10** | **Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ** | |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| 4810.13 | - - Dạng cuộn: | CTH |
| 4810.14 | - - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH |
| 4810.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| 4810.22 | - - Giấy tráng nhẹ: | CTH |
| 4810.29 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác: | |
| 4810.31 | - - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/$m^2$ trở xuống: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4810.32 | - - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m$^2$: | CTH |
| 4810.39 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa khác: | |
| 4810.92 | - - Loại nhiều lớp: | CTH |
| 4810.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **48.11** | **Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10** | |
| 4811.10 | - Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường: | CTH |
| | - Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính: | |
| 4811.41 | - - Loại tự dính: | CTH |
| 4811.49 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính): | |
| 4811.51 | - - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m$^2$: | CTH |
| 4811.59 | - - Loại khác: | CTH |
| 4811.60 | - Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol: | CTH |
| 4811.90 | - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: | CTH |
| 4812.00 | **Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy** | CTH |
| **48.13** | **Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống** | |
| 4813.10 | - Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống | CTH |
| 4813.20 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm | CTH |
| 4813.90 | - Loại khác: | CTH |
| **48.14** | **Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy** | |
| 4814.20 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác | CTH |
| 4814.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **48.16** | **Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp** | |
| 4816.20 | - Giấy tự nhân bản: | CTH, ngoại trừ từ 4809 |
| 4816.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 4809 |
| **48.17** | **Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy** | |
| 4817.10 | - Phong bì | CTH |
| 4817.20 | - Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp | CTH |
| 4817.30 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | CTH |
| **48.18** | **Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo** | |
| 4818.10 | - Giấy vệ sinh | CTH, ngoại trừ từ 4803 |
| 4818.20 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt | CTH, ngoại trừ từ 4803 |
| 4818.30 | - Khăn trải bàn và khăn ăn: | CTH, ngoại trừ từ 4803 |
| 4818.50 | - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | CTH, ngoại trừ từ 4803 |
| 4818.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 4803 |
| **48.19** | **Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4819.10 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng | CTH |
| 4819.20 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng | CTH |
| 4819.30 | - Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên | CTH |
| 4819.40 | - Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones) | CTH |
| 4819.50 | - Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | CTH |
| 4819.60 | - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | CTH |
| **48.20** | **Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa** | |
| 4820.10 | - Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | CTH |
| 4820.20 | - Vở bài tập | CTH |
| 4820.30 | - Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ | CTH |
| 4820.40 | - Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | CTH |
| 4820.50 | - Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác | CTH |
| 4820.90 | - Loại khác | CTH |
| **48.21** | **Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in** | |
| 4821.10 | - Đã in: | CTH |
| 4821.90 | - Loại khác: | CTH |
| **48.22** | **Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)** | |
| 4822.10 | - Loại dùng để cuốn sợi dệt: | CTH |
| 4822.90 | - Loại khác: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **48.23** | **Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo** | |
| 4823.20 | - Giấy lọc và bìa lọc: | CTH, ngoại trừ từ 4805.40 |
| 4823.40 | - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi: | CTH |
| | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: | |
| 4823.61 | - - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo) | CTH |
| 4823.69 | - - Loại khác | CTH |
| 4823.70 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | CTH |
| 4823.90 | - Loại khác: | CTH |
| **CHƯƠNG 49** | **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ** | |
| **49.01** | **Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn** | |
| 4901.10 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4901.91 | - - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng | CTH |
| 4901.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **49.02** | **Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo** | |
| 4902.10 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | CTH |
| 4902.90 | - Loại khác: | CTH |
| 4903.00 | **Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em** | CTH |
| 4904.00 | **Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh** | CTH |
| **49.05** | **Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in** | |
| 4905.10 | - Quả địa cầu | CTH |
| | - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4905.91 | - - Dạng quyển | CTH |
| 4905.99 | - - Loại khác | CTH |
| **49.06** | **Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên** | CTH |
| 49.07 | **Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự** | CTH |
| **49.08** | **Đề can các loại (decalconamias)** | |
| 4908.10 | - Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | CTH |
| 4908.90 | - Loại khác | CTH |
| 4909.00 | **Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí** | CTH |
| 4910.00 | **Các loại lịch in, kể cả bloc lịch** | CTH |
| **49.11** | **Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in** | |
| 4911.10 | - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4911.91 | - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại: | CTH |
| 4911.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **CHƯƠNG 50** | **Tơ tằm** | |
| 5001.00 | **Kén tằm phù hợp dùng làm tơ** | CC |
| 5002.00 | **Tơ tằm thô (chưa xe)** | CC |
| 5003.00 | **Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)** | WO |
| 5004.00 | **Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ** | CTH |
| 5005.00 | **Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ** | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5006.00 | **Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm** | CC |
| **50.07** | **Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm** | |
| 5007.10 | - Vải dệt thoi từ tơ vụn: | CTH |
| 5007.20 | - Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác: | CTH |
| 5007.90 | - Các loại vải khác: | CTH |
| **CHƯƠNG 51** | **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên** | |
| **51.01** | **Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ** | |
| | - Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch: | |
| 5101.11 | - - Lông cừu đã xén | CC |
| 5101.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa: | |
| 5101.21 | - - Lông cừu đã xén | CC |
| 5101.29 | - - Loại khác | CC |
| 5101.30 | - Đã được carbon hóa | CC |
| **51.02** | **Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ** | |
| | - Lông động vật loại mịn: | |
| 5102.11 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia) | CC |
| 5102.19 | - - Loại khác | CC |
| 5102.20 | - Lông động vật loại thô | CC |
| **51.03** | **Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế** | |
| 5103.10 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | WO |
| 5103.20 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | WO |
| 5103.30 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | WO |
| 5104.00 | **Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế** | CC |
| **51.05** | **Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)** | |
| 5105.10 | - Lông cừu chải thô | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác: | |
| 5105.21 | - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | CC |
| 5105.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ: | |
| 5105.31 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia) | CC |
| 5105.39 | - - Loại khác | CC |
| 5105.40 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | CC |
| **51.06** | **Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| 5106.10 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | CTH |
| 5106.20 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | CTH |
| **51.07** | **Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| 5107.10 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | CTH |
| 5107.20 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | CTH |
| **51.08** | **Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| 5108.10 | - Chải thô | CTH |
| 5108.20 | - Chải kỹ | CTH |
| **51.09** | **Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ** | |
| 5109.10 | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | CTH, ngoại trừ từ 5106 - 5108 |
| 5109.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 5106 - 5108 |
| 5110.00 | **Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | CTH |
| **51.11** | **Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô** | |
| | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | |
| 5111.11 | - - Trọng lượng không quá 300 g/m$^2$: | CTH |
| 5111.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 5111.20 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5111.30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | CTH |
| 5111.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **51.12** | **Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ** | |
| | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | |
| 5112.11 | - - Trọng lượng không quá 200 g/m$^2$: | CTH |
| 5112.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 5112.20 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5112.30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | CTH |
| 5112.90 | - Loại khác | CTH |
| 5113.00 | **Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa** | CTH |
| **CHƯƠNG 52** | **Bông** | |
| 5201.00 | **Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ** | CC |
| **52.02** | **Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)** | |
| 5202.10 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | WO |
| | - Loại khác: | |
| 5202.91 | - - Bông tái chế | WO |
| 5202.99 | - - Loại khác | WO |
| 5203.00 | **Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ** | CC |
| **52.04** | **Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| | - Chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| 5204.11 | - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | CTH |
| 5204.19 | - - Loại khác | CTH |
| 5204.20 | - Đã đóng gói để bán lẻ | CTH |
| **52.05** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5205.11 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5205.12 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.13 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.14 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5205.15 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | |
| 5205.21 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5205.22 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.23 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.24 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.26 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94) | CTH |
| 5205.27 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120) | CTH |
| 5205.28 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120) | CTH |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5205.31 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5205.32 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.33 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.34 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.35 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | |
| 5205.41 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5205.42 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5205.43 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.44 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.46 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | CTH |
| 5205.47 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | CTH |
| 5205.48 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | CTH |
| **52.06** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5206.11 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5206.12 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.13 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.14 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.15 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ: | |
| 5206.21 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5206.22 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.23 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.24 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.25 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5206.31 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5206.32 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.33 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.34 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.35 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | |
| 5206.41 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5206.42 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.43 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.44 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.45 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| **52.07** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ** | |
| 5207.10 | - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | CTH, ngoại trừ từ 5205 - 5206 |
| 5207.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 5205 - 5206 |
| **52.08** | **Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m$^2$** | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5208.11 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | CTH |
| 5208.12 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$ | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5208.13 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5208.21 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | CTH |
| 5208.22 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$ | CTH |
| 5208.23 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.29 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5208.31 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | CTH |
| 5208.32 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$ | CTH |
| 5208.33 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5208.41 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | CTH |
| 5208.42 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$ | CTH |
| 5208.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5208.51 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$: | CTH |
| 5208.52 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$: | CTH |
| 5208.59 | - - Vải dệt khác: | CTH |
| **52.09** | **Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m$^2$** | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5209.11 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5209.21 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.22 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.29 | - - Vải dệt khác | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Đã nhuộm: | |
| 5209.31 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5209.41 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.42 | - - Vải denim | CTH |
| 5209.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5209.51 | - - Vải vân điểm: | CTH |
| 5209.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | CTH |
| 5209.59 | - - Vải dệt khác: | CTH |
| **52.10** | **Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m$^2$** | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5210.11 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5210.21 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.29 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5210.31 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5210.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có màu khác nhau: | |
| 5210.41 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5210.51 | - - Vải vân điểm: | CTH |
| 5210.59 | - - Vải dệt khác: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **52.11** | **Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m$^2$** | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5211.11 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5211.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| 5211.20 | - Đã tẩy trắng | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5211.31 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5211.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5211.41 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5211.42 | - - Vải denim | CTH |
| 5211.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5211.51 | - - Vải vân điểm: | CTH |
| 5211.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | CTH |
| 5211.59 | - - Vải dệt khác: | CTH |
| **52.12** | **Vải dệt thoi khác từ bông** | |
| | - Trọng lượng không quá 200 g/m$^2$: | |
| 5212.11 | - - Chưa tẩy trắng | CTH |
| 5212.12 | - - Đã tẩy trắng | CTH |
| 5212.13 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5212.14 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5212.15 | - - Đã in: | CTH |
| | - Trọng lượng trên 200 g/m$^2$: | |
| 5212.21 | - - Chưa tẩy trắng | CTH |
| 5212.22 | - - Đã tẩy trắng | CTH |
| 5212.23 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5212.24 | - - Từ các sợi có màu khác nhau | CTH |
| 5212.25 | - - Đã in: | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **CHƯƠNG 53** | **Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy** | |
| **53.01** | **Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | |
| 5301.10 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi: | |
| 5301.21 | - - Đã tách lõi hoặc đã đập | CC |
| 5301.29 | - - Loại khác | CC |
| 5301.30 | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh | WO |
| **53.02** | **Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | |
| 5302.10 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| 5302.90 | - Loại khác | CC |
| **53.03** | **Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | |
| 5303.10 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| 5303.90 | - Loại khác | CC |
| **53.05** | **Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | CC |
| **53.06** | **Sợi lanh** | |
| 5306.10 | - Sợi đơn | CTH |
| 5306.20 | - Sợi xe hoặc sợi cáp | CTH |
| **53.07** | **Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03** | |
| 5307.10 | - Sợi đơn | CTH |
| 5307.20 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **53.08** | **Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy** | |
| 5308.10 | - Sợi dừa | CTH |
| 5308.20 | - Sợi gai dầu | CTH |
| 5308.90 | - Loại khác: | CTH |
| **53.09** | **Vải dệt thoi từ sợi lanh** | |
| | - Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên: | |
| 5309.11 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | CTH |
| 5309.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Có tỷ trọng lanh dưới 85%: | |
| 5309.21 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | CTH |
| 5309.29 | - - Loại khác: | CTH |
| **53.10** | **Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03** | |
| 5310.10 | - Chưa tẩy trắng | CTH |
| 5310.90 | - Loại khác: | CTH |
| 53.11 | **Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy** | CTH |
| **CHƯƠNG 54** | **Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo** | |
| **54.01** | **Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| 5401.10 | - Từ sợi filament tổng hợp: | CC |
| 5401.20 | - Từ sợi filament tái tạo: | CC |
| **54.02** | **Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex** | |
| | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác: | |
| 5402.11 | - - Từ các aramit | CC |
| 5402.19 | - - Loại khác | CC |
| 5402.20 | - Sợi có độ bền cao từ polyeste | CC |
| | - Sợi dún: | |
| 5402.31 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | CC |
| 5402.32 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | CC |
| 5402.33 | - - Từ các polyeste | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5402.34 | - - Từ polypropylen | CC |
| 5402.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét: | |
| 5402.44 | - - Từ nhựa đàn hồi | CC |
| 5402.45 | - - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | CC |
| 5402.46 | - - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần | CC |
| 5402.47 | - - Loại khác, từ các polyeste | CC |
| 5402.48 | - - Loại khác, từ polypropylen | CC |
| 5402.49 | - - Loại khác | CC |
| | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét: | |
| 5402.51 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC |
| 5402.52 | - - Từ polyeste | CC |
| 5402.59 | - - Loại khác: | CC |
| | - Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp: | |
| 5402.61 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC |
| 5402.62 | - - Từ polyeste | CC |
| 5402.69 | - - Loại khác: | CC |
| **54.03** | **Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex** | |
| 5403.10 | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CC |
| | - Sợi khác, đơn: | |
| 5403.31 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét: | CC |
| 5403.32 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét: | CC |
| 5403.33 | - - Từ xenlulo axetat: | CC |
| 5403.39 | - - Loại khác: | CC |
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | |
| 5403.41 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose): | CC |
| 5403.42 | - - Từ xenlulo axetat: | CC |
| 5403.49 | - - Loại khác: | CC |
| **54.04** | **Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Sợi monofilament: | |
| 5404.11 | - - Từ nhựa đàn hồi | CC |
| 5404.12 | - - Loại khác, từ polypropylen | CC |
| 5404.19 | - - Loại khác | CC |
| 5404.90 | - Loại khác | CC |
| 5405.00 | **Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm** | CC |
| 5406.00 | **Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ** | CC |
| **54.07** | **Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04** | |
| 5407.10 | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác: | CTH |
| 5407.20 | - Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự | CTH |
| 5407.30 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên: | |
| 5407.41 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | CTH |
| 5407.42 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.43 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.44 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên: | |
| 5407.51 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.52 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.53 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.54 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên: | |
| 5407.61 | - - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên | CTH |
| 5407.69 | - - Loại khác | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5407.71 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.72 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.73 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.74 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông: | |
| 5407.81 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.82 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.83 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.84 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5407.91 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.92 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.93 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.94 | - - Đã in | CTH |
| **54.08** | **Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05** | |
| 5408.10 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên: | |
| 5408.21 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5408.22 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5408.23 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5408.24 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5408.31 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5408.32 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5408.33 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5408.34 | - - Đã in | CTH |
| **CHƯƠNG 55** | **Xơ sợi staple nhân tạo** | |
| **55.01** | **Tô (tow) filament tổng hợp** | |
| 5501.10 | - Từ ni lông hoặc từ polyamit khác | CC |
| 5501.20 | - Từ các polyeste | CC |
| 5501.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5501.40 | - Từ polypropylen | CC |
| 5501.90 | - Loại khác | CC |
| 5502.00 | **Tô (tow) filament tái tạo** | CC |
| **55.03** | **Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi** | |
| | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | |
| 5503.11 | - - Từ các aramit | CC |
| 5503.19 | - - Loại khác | CC |
| 5503.20 | - Từ các polyeste | CC |
| 5503.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC |
| 5503.40 | - Từ polypropylen | CC |
| 5503.90 | - Loại khác | CC |
| **55.04** | **Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi** | |
| 5504.10 | - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CC |
| 5504.90 | - Loại khác | CC |
| **55.05** | **Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo** | |
| 5505.10 | - Từ các xơ tổng hợp | WO |
| 5505.20 | - Từ các xơ tái tạo | WO |
| **55.06** | **Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi** | |
| 5506.10 | - Từ ni lông hay từ các polyamit khác | CC |
| 5506.20 | - Từ các polyeste | CC |
| 5506.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC |
| 5506.90 | - Loại khác | CC |
| 5507.00 | **Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi** | CC |
| **55.08** | **Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| 5508.10 | - Từ xơ staple tổng hợp: | CTH |
| 5508.20 | - Từ xơ staple tái tạo: | CTH |
| **55.09** | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên: | |
| 5509.11 | - - Sợi đơn | CTH |
| 5509.12 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: | |
| 5509.21 | - - Sợi đơn | CTH |
| 5509.22 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên: | |
| 5509.31 | - - Sợi đơn | CTH |
| 5509.32 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| | - Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên: | |
| 5509.41 | - - Sợi đơn | CTH |
| 5509.42 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| | - Sợi khác, từ xơ staple polyeste: | |
| 5509.51 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo | CTH |
| 5509.52 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn: | CTH |
| 5509.53 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH |
| 5509.59 | - - Loại khác | CTH |
| | - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | |
| 5509.61 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | CTH |
| 5509.62 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH |
| 5509.69 | - - Loại khác | CTH |
| | - Sợi khác: | |
| 5509.91 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | CTH |
| 5509.92 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH |
| 5509.99 | - - Loại khác | CTH |
| **55.10** | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ** | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên: | |
| 5510.11 | - - Sợi đơn | CTH |
| 5510.12 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| 5510.20 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | CTH |
| 5510.30 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông | CTH |
| 5510.90 | - Sợi khác | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **55.11** | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ** | |
| 5511.10 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên: | CTH, ngoại trừ từ 5509 - 5510 |
| 5511.20 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%: | CTH, ngoại trừ từ 5509 - 5510 |
| 5511.30 | - Từ xơ staple tái tạo | CTH, ngoại trừ từ 5509 - 5510 |
| **55.12** | **Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên** | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: | |
| 5512.11 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5512.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên: | |
| 5512.21 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5512.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 5512.91 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5512.99 | - - Loại khác | CTH |
| **55.13** | **Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m$^2$** | |
| | - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | |
| 5513.11 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5513.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5513.13 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5513.19 | - - Vải dệt thoi khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5513.21 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5513.23 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5513.29 | - - Vải dệt thoi khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5513.31 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5513.39 | - - Vải dệt thoi khác | CTH |
| | - Đã in: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5513.41 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5513.49 | - - Vải dệt thoi khác | CTH |
| **55.14** | **Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m$^2$** | |
| | - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | |
| 5514.11 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5514.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.19 | - - Vải dệt thoi khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5514.21 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5514.22 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.23 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.29 | - - Vải dệt thoi khác | CTH |
| 5514.30 | - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5514.41 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5514.42 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.43 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.49 | - - Vải dệt thoi khác | CTH |
| **55.15** | **Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp** | |
| | - Từ xơ staple polyeste: | |
| 5515.11 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CTH |
| 5515.12 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5515.13 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |
| 5515.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | |
| 5515.21 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5515.22 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5515.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5515.91 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5515.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **55.16** | **Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo** | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên: | |
| 5516.11 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.12 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5516.13 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.14 | - - Đã in | CTH |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo: | |
| 5516.21 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.22 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5516.23 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.24 | - - Đã in | CTH |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | |
| 5516.31 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.32 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5516.33 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.34 | - - Đã in | CTH |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông: | |
| 5516.41 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.42 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5516.43 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.44 | - - Đã in | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 5516.91 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.92 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5516.93 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.94 | - - Đã in | CTH |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **CHƯƠNG 56** | **Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng** | |
| **56.01** | **Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt** | |
| | - Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ: | |
| 5601.21 | - - Từ bông | CC |
| 5601.22 | - - Từ xơ nhân tạo | CC |
| 5601.29 | - - Loại khác | CC |
| 5601.30 | - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt: | CC |
| **56.02** | **Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp** | |
| 5602.10 | - Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính | CTH |
| | - Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép: | |
| 5602.21 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |
| 5602.29 | - - Từ vật liệu dệt khác | CTH |
| 5602.90 | - Loại khác | CTH |
| **56.03** | **Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp** | |
| | - Từ sợi filament nhân tạo: | |
| 5603.11 | - - Trọng lượng không quá 25 g/$m^2$ | CTH |
| 5603.12 | - - Trọng lượng trên 25 g/$m^2$ nhưng không quá 70 g/$m^2$ | CTH |
| 5603.13 | - - Trọng lượng trên 70 g/$m^2$ nhưng không quá 150 g/$m^2$ | CTH |
| 5603.14 | - - Trọng lượng trên 150 g/$m^2$ | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 5603.91 | - - Trọng lượng không quá 25 g/$m^2$ | CTH |
| 5603.92 | - - Trọng lượng trên 25 g/$m^2$ nhưng không quá 70 g/$m^2$ | CTH |
| 5603.93 | - - Trọng lượng trên 70 g/$m^2$ nhưng không quá 150 g/$m^2$ | CTH |
| 5603.94 | - - Trọng lượng trên 150 g/$m^2$ | CTH |
| **56.04** | **Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic** | |
| 5604.10 | - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt | CC |
| 5604.90 | - Loại khác: | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5605.00 | **Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại** | CC |
| 5606.00 | **Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng** | CC |
| **56.07** | **Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic** | |
| | - Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa: | |
| 5607.21 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | CTH |
| 5607.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Từ polyetylen hoặc polypropylen: | |
| 5607.41 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | CTH |
| 5607.49 | - - Loại khác | CTH |
| 5607.50 | - Từ xơ tổng hợp khác: | CTH |
| 5607.90 | - Loại khác: | CTH |
| **56.08** | **Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt** | |
| | - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | |
| 5608.11 | - - Lưới đánh cá thành phẩm | CTH |
| 5608.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 5608.90 | - Loại khác: | CTH |
| 5609.00 | **Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | CC |
| **CHƯƠNG 57** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác** | |
| **57.01** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện** | |
| 5701.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 5701.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **57.02** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự** | |
| 5702.10 | - Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự | CC |
| 5702.20 | - Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa | CC |
| | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện: | |
| 5702.31 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 5702.32 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo | CC |
| 5702.39 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện: | |
| 5702.41 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 5702.42 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo: | CC |
| 5702.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 5702.50 | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện: | CC |
| | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện: | |
| 5702.91 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 5702.92 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo: | CC |
| 5702.99 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác: | CC |
| **57.03** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện** | |
| 5703.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 5703.20 | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác: | CC |
| 5703.30 | - Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác: | CC |
| 5703.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| **57.04** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện** | |
| 5704.10 | - Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 $m^2$ | CC |
| 5704.90 | - Loại khác | CC |
| 57.05 | **Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện** | CC |
| **CHƯƠNG 58** | **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu** | |
| **58.01** | **Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06** | |
| 5801.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Từ bông: | |
| 5801.21 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt: | CC |
| 5801.22 | - - Nhung kẻ đã cắt: | CC |
| 5801.23 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác: | CC |
| 5801.26 | - - Các loại vải sơnin: | CC |
| 5801.27 | - - Vải có sợi dọc nổi vòng: | CC |
| | - Xơ nhân tạo: | |
| 5801.31 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt: | CC |
| 5801.32 | - - Nhung kẻ đã cắt: | CC |
| 5801.33 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác: | CC |
| 5801.36 | - - Các loại vải sơnin: | CC |
| 5801.37 | - - Vải có sợi dọc nổi vòng: | CC |
| 5801.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| **58.02** | **Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03** | |
| | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông: | |
| 5802.11 | - - Chưa tẩy trắng | CC |
| 5802.19 | - - Loại khác | CC |
| 5802.20 | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 5802.30 | - Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng: | CC |
| 58.03 | **Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06** | CC |
| **58.04** | **Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06** | |
| 5804.10 | - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: | CC |
| | - Ren dệt bằng máy: | |
| 5804.21 | - - Xơ nhân tạo: | CC |
| 5804.29 | - - Từ vật liệu dệt khác: | CC |
| 5804.30 | - Ren làm băng tay | CC |
| 58.05 | **Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện** | CC |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| **58.06** | **Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)** | |
| 5806.10 | - Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin: | CC |
| 5806.20 | - Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng: | CC |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5806.31 | - - Từ bông: | CC |
| 5806.32 | - - Từ xơ nhân tạo: | CC |
| 5806.39 | - - Từ vật liệu dệt khác: | CC |
| 5806.40 | - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs) | CC |
| **58.07** | **Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu** | |
| 5807.10 | - Dệt thoi | CC |
| 5807.90 | - Loại khác | CC |
| **58.08** | **Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự** | |
| 5808.10 | - Các dải bện dạng chiếc: | CC |
| 5808.90 | - Loại khác: | CC |
| 5809.00 | **Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác** | CC |
| **58.10** | **Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn** | |
| 5810.10 | - Hàng thêu không lộ nền | CTH |
| | - Hàng thêu khác: | |
| 5810.91 | - - Từ bông | CTH |
| 5810.92 | - - Từ xơ nhân tạo | CTH |
| 5810.99 | - - Từ vật liệu dệt khác | CTH |
| 58.11 | **Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10** | CC |

(Xem tiếp Công báo số 1093 + 1094)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng